CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số:32 -26/VJC-CBTT
No:32 -26/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***State Securities Commission;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet**
Name of organization: ***Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 Phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q3/2026.
  Separate financial statements Q3/2026.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Q3/2026.
  Consolidate financial statements Q3/2026.
- Phụ lục giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính Q3/2026.
  Appendix of explanation variation in business performance financial statements Q3/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn/
This information was published on the company's website on October 30, 2026 as in the link: https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/ket-qua-hoat-dong-quy.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ/
  Separate financial statements;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất /
  Consolidate financial statements;
- Phụ lục giải trình kết quả kinh doanh /
  Appendix of explanation of business results.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102325399
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.31 06:22:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Vietjet Aviation Joint Stock Company

Separate Financial Statements
Quarter III 2026

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	0102325399	23 July 2007
	The Company's Business Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102325399 dated 22 July 2026. The Business Registration Certificate, the Enterprise Registration Certificate and updates were issued by Hanoi Department of Finance – Division of Business Registration and Corporate Finance.	
Board of Directors	Mrs. Nguyen Thi Phuong Thao	Chairwoman
	Mr. Dinh Viet Phuong	First Vice Chairman
	Mr. Nguyen Thanh Son	Member of Board of Directors – Chief Executive Officer
	Mrs. Nguyen Thanh Ha	Vice Chairwoman
	Mr. Philipp Rösler	Vice Chairman - Independent Member
	Mrs. Ho Ngoc Yen Phuong	Vice Chairwoman
	Mr. Nguyen Anh Tuan	Vice Chairman - Independent Member
	Mr. Khuat Viet Hung	Vice Chairman - Independent Member
Board of Management	Mr. Nguyen Thanh Son	Chief Executive Officer
	Mrs. Ho Ngoc Yen Phuong	Executive Vice President - CFO
	Mr. To Viet Thang	Standing Vice President
	Mr. Michael Hickey	Group Chief Operating Officer
Auditing Committee	Mr. Nguyen Anh Tuan	Chairman
	Mr. Philipp Rösler	Member
Registered Office	302/3 Kim Ma Street Ngoc Ha Ward, Hanoi City Vietnam	

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Vietjet Aviation Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the nine-month period ended 30 September 2026.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) The separate financial statements set out on pages 3 to 49 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 September 2026, and of the unconsolidated results of operations and the unconsolidated cash flows of the Company for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) At the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Nguyen Thanh Son
Chief Executive Officer

Ha Noi City, 29 October 2026

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of financial position as at 30 September 2026

Form B 01a – DN

Code	ASSETS	Note	As at 30.09.2026 VND	As at 01.01.2026 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**52,533,400,732,269**	**47,631,854,453,567**
110	**Cash and cash equivalents**	6	**5,091,846,456,719**	**10,885,919,712,258**
111	Cash		2,433,932,439,948	10,807,964,054,605
112	Cash equivalents		2,657,914,016,771	77,955,657,653
120	**Short-term investments**		**4,986,465,234,508**	**4,437,830,363,829**
121	Trading securities	7(a)	990,000,000,000	990,000,000,000
122	Provision for diminution in value of trading securities	7(a)	(325,000,000,000)	(450,000,000,000)
123	Investments held to maturity	7(b)	4,321,465,234,508	3,897,830,363,829
130	**Short-term receivables**		**39,587,484,794,998**	**29,829,414,897,894**
131	Short-term trade accounts receivable	8	18,937,445,732,877	11,429,413,047,512
132	Short-term prepayments to suppliers		3,086,251,680,215	1,873,429,702,929
135	Other short-term receivables	9(a)	17,563,787,381,906	16,526,572,147,453
140	**Inventories**		**2,560,346,414,063**	**2,194,104,588,398**
141	Inventories	10	2,560,346,414,063	2,194,104,588,398
160	**Other current assets**		**307,257,831,981**	**284,584,891,188**
161	Short-term deferred expenses	13(a)	304,143,099,036	273,354,202,968
163	Tax and other receivables from the State	15(a)	3,114,732,945	11,230,688,220

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 30.09.2026 VND	As at 01.01.2026 VND
200	**LONG-TERM ASSETS**		**87,877,147,096,028**	**80,052,324,378,573**
210	**Long-term receivables**		**17,324,753,143,161**	**18,984,679,091,727**
215	Other long-term receivables	9(b)	17,324,753,143,161	18,984,679,091,727
220	**Fixed assets**		**32,931,159,290,114**	**34,178,585,937,080**
221	Tangible fixed assets	11(a)	22,186,670,091,028	23,377,999,070,900
222	Historical cost		24,369,033,798,510	24,811,044,666,720
223	Accumulated depreciation		(2,182,363,707,482)	(1,433,045,595,820)
224	Finance lease fixed assets	11(b)	5,286,118,399,989	5,517,275,232,075
225	Historical cost		6,181,116,755,409	6,181,116,755,409
226	Accumulated depreciation		(894,998,355,420)	(663,841,523,334)
227	Intangible fixed assets	11(c)	5,458,370,799,097	5,283,311,634,105
228	Historical cost		5,719,018,220,152	5,380,828,220,152
229	Accumulated amortisation		(260,647,421,055)	(97,516,586,047)
250	**Long-term assets in progress**		**22,159,451,356,981**	**13,864,282,221,426**
252	Construction in progress	12	22,159,451,356,981	13,864,282,221,426
260	**Long-term investments**	7(c)	**965,917,024,400**	**715,917,024,400**
261	Investments in subsidiaries		816,500,000,000	566,500,000,000
262	Investments in associates		60,000,000,000	60,000,000,000
263	Investment in other entity		149,417,024,400	149,417,024,400
264	Provision for long-term investments		(60,000,000,000)	(60,000,000,000)
270	**Other long-term assets**		**14,495,866,281,372**	**12,308,860,103,940**
271	Long-term deferred expenses	13(b)	14,495,866,281,372	12,308,860,103,940
280	**TOTAL ASSETS**		**140,410,547,828,297**	**127,684,178,832,140**

Code	RESOURCES	Note	As at 30.09.2026 VND	As at 01.01.2026 VND
300	**LIABILITIES**		**126,141,682,004,139**	**114,881,822,589,683**
310	**Short-term liabilities**		**51,226,884,280,483**	**46,877,651,233,896**
311	Short-term trade accounts payable	14	7,817,161,750,789	4,698,091,387,862
312	Short-term advances from customers		2,021,341,731,287	2,020,625,939,597
314	Tax and other payables to the State	15(b)	199,993,374,836	97,487,408,559
315	Payable to employees		230,232,546,274	216,654,870,922
316	Short-term accrued expenses	16	3,464,931,843,117	2,746,040,261,136
319	Short-term deferred revenues	17	3,451,521,997,939	5,178,803,015,292
320	Other short-term payables	18	3,376,638,350,151	3,176,840,979,455
321	Short-term borrowings	19.1 (a)	28,100,401,560,866	25,816,583,406,664
321	Short-term finance lease liabilities	19.2	324,383,091,736	329,560,875,730
322	Provision for short-term liabilities (*)	20	2,225,842,048,211	2,585,295,335,009
323	Bonus and welfare fund	21	14,435,985,277	11,667,753,670
330	**Long-term liabilities**		**74,914,797,723,656**	**68,004,171,355,787**
338	Other long-term payables		10,873,452,507,477	6,775,794,993,714
339	Long-term borrowings	19.1 (b)	41,762,651,598,496	39,883,863,616,253
339	Long-term finance lease liabilities	19.2	2,768,023,574,990	3,059,686,343,298
342	Deferred income tax liabilities	22	1,045,229,539,841	840,920,255,627
343	Provision for long-term liabilities (*)	20	18,465,440,502,852	17,443,906,146,895
400	**OWNERS' EQUITY**		**14,268,865,824,158**	**12,802,356,242,457**
410	**Capital and reserves**		**14,268,865,824,158**	**12,802,356,242,457**
411	Owners' capital	23, 24	7,690,929,610,000	5,916,113,340,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*7,690,929,610,000*	*5,916,113,340,000*
412	Share premium	24	4,747,383,117,899	4,747,383,117,899
420	Undistributed earnings	24	1,830,553,096,259	2,138,859,784,558
420a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*364,043,514,558*	*171,094,721,789*
420b	*- Post-tax profits of current period/year*		*1,466,509,581,701*	*1,967,765,062,769*
440	**TOTAL RESOURCES**		**140,410,547,828,297**	**127,684,178,832,140**

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

(*) Provisions include provisions for aircraft and aircraft engine maintenance costs.

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of income for the period ended 30 September 2026

Form B 02a – DN

Code		Note	Quarter III		For the period ended	
			This year VND	Previous year VND	This year VND	Previous year VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**22,827,378,086,878**	**16,728,207,200,018**	**67,857,416,628,934**	**52,328,736,843,876**
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	26	**22,827,378,086,878**	**16,728,207,200,018**	**67,857,416,628,934**	**52,328,736,843,876**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	27	**(20,776,942,531,681)**	**(14,744,423,932,424)**	**(61,472,526,577,525)**	**(45,604,307,929,296)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**2,050,435,555,197**	**1,983,783,267,594**	**6,384,890,051,409**	**6,724,428,914,580**
22	Financial income	28	455,086,815,239	359,974,547,587	1,952,916,159,534	1,779,851,551,596
23	Financial expenses	29	(1,268,575,095,431)	(1,028,869,985,516)	(3,773,920,384,610)	(3,641,269,619,639)
24	*- Including: Interest expenses*	*29*	*(1,068,718,401,601)*	*(928,197,656,655)*	*(2,748,484,575,221)*	*(2,572,674,975,402)*
25	Selling expenses	30	(632,287,222,725)	(687,924,238,164)	(2,046,780,290,955)	(1,992,155,092,556)
26	General and administration expenses	31	(211,131,399,864)	(235,944,449,738)	(848,901,893,962)	(955,745,759,865)
30	**Net operating profit**		**393,528,652,416**	**391,019,141,763**	**1,668,203,641,416**	**1,915,109,994,116**
31	Other income		1,935,655,133	3,043,633,756	3,518,953,653	97,632,055,639
32	Other expenses		(118,805,678)	(1,128,202,753)	(903,729,154)	(25,656,269,279)
40	**Net other income**		**1,816,849,455**	**1,915,431,003**	**2,615,224,499**	**71,975,786,360**
50	**Net accounting profit before tax**		**395,345,501,871**	**392,934,572,766**	**1,670,818,865,915**	**1,987,085,780,476**
51	**Business income tax ("BIT") - current**	33	-	-	-	**(27,212,104,355)**
52	**BIT - deferred**	33	**(54,769,761,405)**	**(78,586,914,556)**	**(204,309,284,214)**	**(378,579,882,585)**
60	**Net profit after tax**		**340,575,740,466**	**314,347,658,210**	**1,466,509,581,701**	**1,581,293,793,536**

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the nine-month period ended 30 September 2026
(Indirect method)

Form B 03a – DN

Code		Note	For the nine-month period ended This year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Net accounting profit before tax**		**1,670,818,865,915**	**1,987,085,780,476**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		1,460,342,281,020	717,037,537,588
03	Provisions/(reversal)		671,342,945,481	(201,327,268,550)
04	Unrealised foreign exchange gains		(436,471,175,729)	(260,400,046,374)
05	Profits from investing activities		(776,671,788,263)	(567,692,551,805)
06	Interest expense		2,748,484,575,221	2,572,674,975,402
08	**Operating profit before changes in working capital**		**5,337,845,703,645**	**4,247,378,426,737**
09	Increase in receivables		(5,595,287,468,059)	(4,131,568,577,069)
10	Increase in inventories		(366,241,825,665)	(4,272,260,872)
11	Increase/(decrease) in payables		6,522,278,387,816	(1,563,898,378,895)
12	(Increase)/decrease in deferred expenses		(2,217,795,073,500)	3,750,650,984,118
14	Interest paid		(2,309,402,396,924)	(1,764,295,058,880)
15	CIT paid		(27,212,104,355)	(169,367,000,000)
20	**Net cash inflows from operating activities**		**1,344,185,222,958**	**364,628,135,139**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(14,094,592,544,618)	(16,449,825,960,601)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		2,790,552,497,736	297,722,500,000
23	Loans and term deposits granted		(2,180,653,500,327)	(649,549,407,546)
24	Collection of debt instruments of other entities		1,959,529,046,780	1,803,807,708,046
25	Investments in other entities		(250,000,000,000)	(100,000,000,000)
27	Interest received		577,054,581,618	538,199,455,465
30	**Net cash outflows from investing activities**		**(11,198,109,918,811)**	**(14,559,645,704,636)**

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the nine-month period ended 30 September 2026
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN

Code		Note	For the nine-month period ended This year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares		-	5,000,000,000,000
31	Share issuance costs		-	(100,000,000)
33	Proceeds from borrowings		40,322,981,315,465	42,637,065,125,017
34	Repayments of borrowings		(36,123,813,705,733)	(32,309,932,524,741)
35	Finance lease principal repayments		(246,062,516,508)	(243,379,224,252)
40	**Net cash inflows from financing activities**		**3,953,105,093,224**	**15,083,653,376,024**
50	**Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents**		**(5,900,819,602,629)**	**888,635,806,527**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	**6**	**10,885,919,712,258**	**4,511,916,689,423**
61	Effect of foreign exchange differences		106,746,347,090	14,695,212,048
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	**6**	**5,091,846,456,719**	**5,415,247,707,998**

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. REPORTING ENTITY

1.1. Ownership structure

Vietjet Aviation Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock trading code "VJC" based on Decision No.29/QD-SGDHCM at 6 February 2017.

1.2. Principal activities

The principal activities of the Company are to provide passenger and cargo transportation services on domestic and international air routes, and aviation related support services and to trade aircraft and components.

1.3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

1.4. Company's structure

As at 30 September 2026, the Company had 7,617 employees (01.01.2026: 7,632 employees).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

The separate financial statements are prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

2.2. Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost basis. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2.3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 01 January to 31 December.

2.4. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the separate financial statements presentation purpose.

3. ADOPTION OF NEW GUIDANCE ON CORPORATE ACCOUNTING SYSTEM

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Corporate Accounting System ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on the Corporate Accounting System under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and its subsequent amendments. Circular 99 is effective from 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

4.1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND, except for items hedged by financial instruments, are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

4.2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, cash in transit and other short-term investments with maturity of three months or less.

4.3. Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Company for trading purpose i.e, purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognized. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognized.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds and loans receivables. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments.

(iii) Investments in subsidiaries and associates

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and associates are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such loss was anticipated by the Company's Board of Directors before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognized.

(iv) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such loss was anticipated by the Company's Board of Directors before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognized.

4.4. Accounts receivable

Receivables are presented at their book value, less provisions for doubtful debts, and are monitored in detail according to their original maturity, remaining term as at the reporting date, debtor category, currency denomination, and other criteria as required by the Company's management.

4.5. Business cooperation contract

A business cooperation contract ("BCC") is a contract between the Company and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The parties participating in the BCC agree to share the before tax profits of the BCC corresponding to the actual contribution ratio of each party. The nature of this BCC is to share revenue, expenses, and each party will exercise its rights, fulfil its conditions and ability to jointly control BCC's operations and cash flow.

According to this BCC, the Company is not in charge of accounting and tax finalisation. The Company accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC in the separate income statement as net profit/(loss) before tax.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6. Maintenance reserves of leased aircraft

Under the terms of its aircraft operating lease agreements, the Company is legally and contractually responsible for maintenance and repair of the leased aircraft throughout the lease period and is also required to make maintenance reserves with the lessors. The maintenance reserves are recorded as other short-term and long-term receivables when there is no significant uncertainty regarding recovery of the reimbursement from lessors. Maintenance reserves made to lessors are typically calculated based on a performance measure, such as flight hours or cycles, and are contractually required to be reimbursed to the Company upon the completion of the required maintenance of the leased aircraft including replacement of life limited parts, engine performance restoration, airframe major structural inspection, landing gear overhaul and auxiliary power unit (APU) heavy repair. If there are excess amounts on maintenance reserves at the expiration of the leases, the lessors are entitled to retain such excess amounts.

4.7. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

4.8. Tangible fixed assets

(ix) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Manufacturers' discounts for purchases of tangible fixed assets, if any, are deducted from the value of the related asset. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhauls cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

(x) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings and structures	5 – 47 years
▪ Aircraft and components	10 – 20 years
▪ Machinery and equipment	3 – 12 years
▪ Office equipment	3 – 10 years
▪ Motor vehicles	6 – 10 years

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9. Leased assets

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalized at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of the finance charge are included in long term borrowings.

The interest element of the finance costs is charged to the separate income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated on a straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainly that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over estimated useful life of the assets.

Financial lease with a purchase option is a financing arrangement that allows the lessee (the party leasing the asset) the opportunity to become the owner of the leased asset at the end of the lease term. This purchase option is predefined in the lease contract, this purchase option is up to the lessee and the lessors, based on economic conditions, usage needs, and other factors at the time the financial lease concludes. Such a buy-back option provides a flexible choice for the lessee in managing and planning their assets and finances.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.10. Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and treated as an intangible asset. Software is amortized on a straight-line basis up to 10 years.

(ii) Commercial operating rights for air routes

Commercial operating rights for air routes are recognized at historical cost less accumulated amortization. Historical cost comprises initial investment value, non-refundable taxes, and directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location necessary for its intended use. Any manufacturer discounts, if applicable, are deducted from the asset's cost. Amortization is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of 20 years.

(iii) Commercial operating rights for buildings

Commercial operating rights for buildings are recognized at historical cost less accumulated amortization. Historical cost comprises initial investment value, non-refundable taxes, and directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location necessary for its intended use. Any manufacturer discounts, if applicable, are deducted from the asset's cost. Amortization is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.11. Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and acquiring aircraft which have not been fully completed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction.

4.12. Long-term deferred expenses

(ix) Major inspection and overhaul expenditure

Major inspection and overhaul expenditure for leased aircraft are deferred and amortized over the shorter of the period to the next major inspection event and the remaining term of the lease.

(x) Rotable parts

Rotable parts which have estimated useful lives of more than 1 year are recorded in long-term deferred expenses and amortized on a straight-line basis over their estimated useful lives.

(xi) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business, not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortized on a straight-line basis over a period from 2 to 8 years.

(xii) Aircraft lease expenses

Aircraft lease expenses reflect the difference between the amount of which the Company shall settle pursuant to the lease payment schedule agreed with the lessors and the lease expenses charged on a straight-line basis.

(xiii) Other long-term deferred expenses

Other long-term deferred expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

4.13. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

4.14. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

4.15. Provisions

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.15. Provisions (continued)

(i) Provisions for maintenance costs in the scope of maintenance reserves

According to the aircraft leasing agreements between the Company and its lessors and the requirements of Vietnam Aviation Authority, the Company has to perform the routine maintenance and periodic maintenance for leased aircraft based on its own Maintenance Planning Development which was constructed based on the guidance of airline manufacturers. Routine maintenance will be performed at the Company's cost while the periodic maintenance will be covered by maintenance reserves. The provisions for maintenance expenses in the scope of the maintenance reserves, except for engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair, is determined by discounting the expected future costs of maintenance for the leased aircraft, having regard to the current fleet plan. During the period of leasing, the estimated costs are recorded in provisions with the corresponding debit to long-term deferred expenses. The estimated costs in long-term deferred expenses are amortized on the basis of flight hours or cycles to the next maintenance event. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

The estimated costs of engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair are accrued and charged to the separate statement of income over the estimated period between maintenance events using the ratios of actual flight hours or cycles and estimated flying hours or cycles between maintenance events.

(ii) Provisions for cost to make good on leased aircraft

With respect to aircraft operating lease agreements where the Company is required to return the aircraft with adherence to certain maintenance conditions, cost to make good on leased assets is estimated at the inception of the lease based on the present value of the future expected costs at the expiration of the lease in order for the Company to meet the conditions for the return of the aircraft to the lessors, including certain levels of maintenance as well as arranging for final test flights. Inspection, customs and deregistration costs, removal of the Company's modifications, if any and return of the aircraft to a specified location. At the inception of the lease, the estimated cost is recorded in provisions with the corresponding debit to long-term deferred expenses. The estimated costs in long-term deferred expenses are amortized on a straight-line basis over the term of the leases. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

4.16. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance lease liabilities from banks, related parties and other entities.

Borrowings and finance lease liabilities are classified into short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities on the separate statement of financial position based on the remaining term from the separate statement of financial position date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17. Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the period in which the dividends are approved at the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders receiving dividends is approved according to the Resolution of the Board of Directors of the Company.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations. The General Meeting of Shareholders authorised the Board of Directors to decide on the implementation time. Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT pursuant to Resolution of the Board of Directors and being approved by the Annual General Meeting of Shareholder. Fund is presented as a liability in the separate statement of financial position. This fund is used for reward and encouragement of physical benefits, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and spirit life of workers.

4.18. Bonds issued – Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

4.19. Deferred revenue

Unearned revenue mainly comprises revenue from passenger transportation and ancillary services, pilots and flight attendants training revenue. The Company records unearned revenue for the future obligations that the Company has to fulfil. Deferred revenue is recognised as revenue in the separate income statement during the period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

4.20. Share capital

(ix) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(x) Share premium

The difference between proceeds from issuance of shares over the par value is recorded in share premium.

(xi) Repurchase and issuance of ordinary shares

When shares recognised as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognised as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as repurchase shares under equity.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.21. Taxation

Income tax on the profit or loss for the year/period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is recognised using the statement of financial position method for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and their tax bases. Deferred income tax is measured based on the expected manner of recovery or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities, using tax rates that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

4.22. Revenue and other income

(ix) Passenger transportation

Revenue from passenger transportation is recognized in the separate statement of income when the transportation is provided or when the ticket expires. The value of unused passenger tickets and miscellaneous charges is recorded in current liabilities as unearned revenue. Non-refundable tickets generally expire on the date of the intended flight, unless the date is extended by notification from the customer on or before the intended flight date. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due. Revenue of passenger transportation is recognized at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Charter flights

Revenue from block seat and charter flights is recognized in the separate statement of income when the services are provided. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Cargo revenue

Revenue from cargo transportation from charter cargo is recognized in the separate statement of income when the services are provided.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.22. Revenue and other income (continued)

(iv) Ancillary revenue

Ancillary revenue includes baggage service utilizing and, other revenue related to passenger transportation, sale of in-flight and duty-free merchandise, advertising and commission. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods or services.

Revenue from baggage service is recognized in the separate statement of income when the related passenger transportation service is provided or when the ticket expires.

Other revenue related to passenger transportation such as fees charged in association with changes or extensions to non-refundable tickets is recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned. Amendment fees related to non-refundable tickets are considered a separate transaction from the passenger transportation and they are recognized in the separate statement of income when charged to passengers.

Sales of in-flight and duty-free merchandise are recognized in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyers.

Advertising revenue and commission are recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned.

(v) Aircraft leasing

Revenue from aircraft leasing is recognized in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognized as an integral part of the total lease revenue.

(vi) Sales of purchase right option

Revenue from the sales of non-refundable purchase right option is recognised in separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(vii) Other services

Revenue from services rendered is recognized in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the accounting period. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(viii) Interest income

Interest income is recognized on the time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.22. Revenue and other income (continued)

(viii) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition dates are deducted from the carrying amount of the investment.

(ix) Sales of aircraft and aircraft engines

Revenue from the sales of aircraft and aircraft engines is recognised in separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of aircraft or aircraft engines.

(x) Sales and leaseback transaction

The Company's aircraft and aircraft engine sales and leaseback transaction is a transaction where an aircraft or aircraft engine is sold then leased back by the Company. The accounting treatment of a sale and leaseback transaction depends upon the type of lease involved.

For a transaction that results in an operating lease:

- If the sale price is at fair value, there has in effect been a normal sale transaction and any profit or loss is recognised immediately.
- If the sale price is below fair value, any profit or loss shall be recognised immediately except that, if the loss is compensated for by future lease payments at below market price, it shall be deferred and amortised in proportion to the lease payments over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.
- If the sale price is above fair value, the excess over fair value shall be deferred and amortised over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.

If the fair value at the time of a sale and leaseback transaction is less than the carrying amount of the aircraft or aircraft engine, a loss equal to the amount of the difference between the carrying amount and fair value shall be recognised immediately.

4.23. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandise sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.24. Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling goods, merchandises and providing services.

4.25. General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Company

4.26. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to provision for diminution in the value of trading securities; provision for diminution in value of other entities; unwinding discount of provision; expenses of lending and borrowing; finance lease interest expenses losses incurred on selling foreign currencies and losses from foreign exchange differences.

4.27. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segment.

4.28. Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

5. SEGMENT REPORTING

5.1. Business segment

For management purposes, the Company has 1 reportable operating segment which is providing passenger and cargo services, ancillary services, aircraft leasing and advertising on aircraft (referred to as "air services").

Except those indicated above, the Company has no other operating segments being aggregated to form a reportable operating segment. Segmental information for total revenue and cost of sales is shown in Note 26 and Note 27 to the separate financial statements. There was no internal revenue between departments of business operations. All assets, liabilities, revenues of financial operations and financial expenses, business management costs, sales expenses, other income, and other company expenses are unallocated.

The Board of Management shall determine the business operation division based on the reports already considered and used to make strategic decisions.

5.2. Geographical segment

The Company's principal business activities are the provision of passenger and cargo transportation services, ancillary services, aircraft leasing, and in-flight advertising services (collectively referred to as "aviation services"). These activities are conducted in Vietnam and internationally. For the period from 01 January 2026 to 30 September 2026, the Company did not generate revenue from any country outside of Vietnam that accounted for more than 10% of total revenue. Accordingly, the Company does not prepare segment financial statements by geographical area.

6. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Cash on hand	4,565,324,695	4,968,587,902
Cash at banks (*)	2,429,367,115,253	10,802,995,466,703
Cash equivalents (**)	2,657,914,016,771	77,955,657,653
	5,091,846,456,719	10,885,919,712,258

(*) As at 30 September 2026, the demand deposits mainly consist of VND 1,830 billion allocated for PreDelivery Payment (PDP) (expect to be disbursed in October 2026), together with the demand deposit amounted USD 2 million at HSBC (Vietnam) Ltd has been pledged as security for the obligations arising from the annually revolving issuance of letters of credit until the end of leasing agreements, which expire in 2026, 2029 and 2030 respectively.

(**) Cash equivalents include term deposits in VND at the bank to secure financial obligations arising from the use of bank credit limits, the issuance of bank guarantees and annual revolving letters of credit.

7. INVESTMENT

(a) Trading securities

	30.09.2026			
	Quantity	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	665,000,000,000	(325,000,000,000)

	01.01.2026			
	Quantity	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	540,000,000,000	(450,000,000,000)

7. INVESTMENT (continued)

(b) Investments held to maturity

	30.09.2026		01.01.2026	
	Cost VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Recoverable amount VND
Term deposits	-	-	2,170,874,835,285	2,170,874,835,285
Lendings	4,321,465,234,508	4,321,465,234,508	1,726,955,528,544	1,726,955,528,544
	4,321,465,234,508	4,321,465,234,508	3,897,830,363,829	3,897,830,363,829

7. INVESTMENT (continued)

(c) Equity investment in other entities

	30.09.2026		01.01.2026	
	% of equity owned	VND	% of equity owned	VND
Equity investments in subsidiaries				
- Galaxy Pay Co.,Ltd (*)	100%	300,000,000,000	100%	50,000,000,000
- Swift 247 Joint Stock Company	67%	31,500,000,000	67%	31,500,000,000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte, Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Airport NEO Limited Liability Company	100%	200,000,000,000	100%	200,000,000,000
- Victoria Aviation Academy Joint Stock Company	95%	285,000,000,000	95%	285,000,000,000
		816,500,000,000		566,500,000,000

(*) Pursuant to Resolution No. 51-26/VJC-HĐQT-NQ dated 13 August 2026 of the Board of Directors of Vietjet Aviation Joint Stock Company, the Company approved the plan to make an additional capital contribution of VND 250 billion to Galaxy Pay Company Limited, increasing the Company's total capital contribution in Galaxy Pay to VND 300 billion. As at the date of these separate financial statements, the Company has completed the additional capital contribution of VND 250 billion.

	30.09.2026		01.01.2026	
	% of equity owned	VND	% of equity owned	VND
Equity investments in associates				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Cam Ranh International Terminal Joint Stock Company	10%	60,000,000,000	10%	60,000,000,000
- Allowance for diminution in value		(60,000,000,000)		(60,000,000,000)
		-		-
Equity investments in other entity				
- Sai Gon Ground Services Joint Stock Company	9.1%	149,417,024,400	9.1%	149,417,024,400

7. INVESTMENT (continued)

(c) Equity investment in other entities (continued)

The main activities of the subsidiaries and affiliate companies are as follows:

Name	Country of incorporation	Business registration certificate	Principal activities
Subsidiaries			
Swift 247 Joint Stock Company	Vietnam	No. 0315524536 dated 10 April 2026	To provide air freight services and related support services.
Vietjet Air IVB No. I Limited *(i)*	British Virgin Islands	No. 1825671 dated 27 May 2014	To trade and lease aircraft and aircraft components.
Vietjet Air IVB No. II Limited *(i)*	British Virgin Islands	No. 1825613 dated 27 May 2014	To trade and lease aircraft.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. *(i)*	Singapore	No.201408849N dated 27 March 2014	To trade aircraft.
Vietjet Air Ireland No.I Limited *(i)*	Ireland	No.544879 dated 3 June 2014	To trade and lease aircraft.
Galaxy Pay Company Limited	Vietnam	No.0316368255 dated 18 September 2026	To provide e-wallet service
Vietjet Air Cargo Joint Stock Company	Vietnam	No. 0312759089 dated 13 June 2024	To provide cargo transportation and related support services
Skymate Limited *(i)*	Cayman Islands	No. 327015 dated 15 September 2017	To trade aircraft
Airport NEO Limited Liability Company	Vietnam	No. 0109783334 dated 11 December 2025	To provide directly supporting services activities for air freights
Victoria Aviation Academy Joint Stock Company	Vietnam	No.0316563111 dated 31 December 2025	Aviation human resource training
Associates			
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited *(i) (ii)*	Thailand	No.0105556100551 dated 09 December 2025	To provide transportation and transfer of goods and passengers and other related services.
Cam Ranh International Terminal Joint Stock Company *(ii)*	Vietnam	No.4201676638 dated 1 August 2025	To provide support services for airline transportation.

(i) As of 30 September 2026, the Company has not contributed funds to these subsidiaries and affiliates; The operation of these companies is mainly supported by the company.

(ii) The Company has significant influence over these companies because the Company has right to appoint members of the Board of Directors of these companies.

8. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Short-term trade accounts receivable (i)	18,937,445,732,877	11,429,413,047,512

(i) As at 30 September 2026, trade receivables of VND 18,937,445,732,877 included VND 11,666,564,357,948 (1 January 2026: VND 5,102,116,165,911) transferred to the entrusted party under the Payment Participation Arrangement to raise funds for pre-delivery payments ("PDP") to Airbus and Boeing. The Company is responsible for repaying the bank loans; the entrusted party is entitled to arrangement fees under these agreements.

PDP are paid in instalments to fulfil the Company's obligations under the aircraft purchase agreements and are non-refundable under the terms of those agreements. The transfer of receivables and payment of PDP serve financing purposes and do not transfer ownership of the aircraft to the Company.

Under the applicable sale and leaseback arrangements, upon delivery, the lessor pays the remaining purchase price and acquires legal title to the aircraft; the Company or the relevant operating airline takes delivery to operate the aircraft under the lease. Up to and including the time of delivery, no revenue or cash flows arise from the operation of the aircraft concerned. Rights and obligations relating to the transferred receivables, PDP and financing are determined under the respective arrangements.

9. OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Maintenance reserves of leased aircraft (ii)	8,209,888,461,817	7,571,021,946,027
Deposits for aircraft purchases within next 12 months (iii)	2,565,258,833,875	2,589,978,833,875
Others	6,788,640,086,214	6,365,571,367,551
	17,563,787,381,906	16,526,572,147,453

(b) Long-term

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Maintenance reserves of leased aircraft (ii)	10,659,183,145,484	10,523,504,967,871
Deposit for aircraft leases	3,773,424,986,984	3,430,575,905,353
Others	2,892,145,010,693	5,030,598,218,503
	17,324,753,143,161	18,984,679,091,727

(ii) As at 30 September 2026, contributions to maintenance reserve funds held by aircraft lessors are intended to fund maintenance programmes to ensure aircraft safety in accordance with international regulations.

(iii) This balance represents the total initial, non-refundable instalment payments made to Airbus and Boeing as deposits for aircraft purchases. Upon delivery of the aircraft, the lessors will be responsible for paying the aircraft purchase price and will acquire ownership of the aircraft. The Company will accordingly take delivery of and operate these aircraft. Up to and including the time of delivery, no revenue or cash flows arise from the operation of the aircraft concerned. PDP have been entrusted to a third party to raise funds to pay aircraft purchase deposits.

10. INVENTORIES

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tools and supplies	2,478,329,016,570	2,133,432,918,742
Merchandise	82,017,397,493	60,671,669,656
	2,560,346,414,063	2,194,104,588,398

11. FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Aircraft and components VND	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost						
As at 01 January 2026	24,186,196,159,884	3,911,237,210	156,176,168,086	424,919,743,435	39,841,358,105	**24,811,044,666,720**
Increase	2,513,938,078,726	-	16,228,531,318	130,100,462,396	5,011,059,350	**2,665,278,131,790**
Decrease	(3,107,289,000,000)	-	-	-	-	**(3,107,289,000,000)**
As at 30 September 2026	23,592,845,238,610	3,911,237,210	172,404,699,404	555,020,205,831	44,852,417,455	**24,369,033,798,510**
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2026	1,209,286,791,516	543,060,072	97,811,342,665	97,515,530,249	27,888,871,318	**1,433,045,595,820**
Charge for the period	1,013,128,504,780	408,103,192	14,219,433,104	35,499,742,932	2,798,829,918	**1,066,054,613,926**
Decrease	(316,736,502,264)	-	-	-	-	**(316,736,502,264)**
As at 30 September 2026	1,905,678,794,032	951,163,264	112,030,775,769	133,015,273,181	30,687,701,236	**2,182,363,707,482**
Net book value						
As at 01 January 2026	22,976,909,368,368	3,368,177,138	58,364,825,421	327,404,213,186	11,952,486,787	**23,377,999,070,900**
As at 30 September 2026	21,687,166,444,578	2,960,073,946	60,373,923,635	422,004,932,650	14,164,716,219	**22,186,670,091,028**

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND75.9 billion which were fully depreciated as at 30 September 2026 (01.01.2026: VND64.7 billion), but which are still in active use.

The Company did not have any tangible fixed assets with a value representing 10% or more of the total value of tangible fixed assets that were in existence or disposed of/sold/transferred during the period.

11. FIXED ASSETS (continued)

(b) Finance lease fixed assets

	Aircraft VND
Historical cost	
As at 01 January 2026 and 30 September 2026	6,181,116,755,409
Accumulated depreciation	
As at 01 January 2026	663,841,523,334
Charge for the period	231,156,832,086
As at 30 September 2026	894,998,355,420
Net book value	
As at 01 January 2026	5,517,275,232,075
As at 30 September 2026	5,286,118,399,989

11. FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Software VND	Commercial operating rights for air routes VND	Commercial operating rights for buildings VND	Total VND
Historical cost				
As at 01 January 2026	49,284,359,433	1,746,360,897,756	3,585,182,962,963	**5,380,828,220,152**
Increase	1,998,000,000	336,192,000,000	-	**338,190,000,000**
As at 30 September 2026	51,282,359,433	2,082,552,897,756	3,585,182,962,963	**5,719,018,220,152**
Accumulated amortization				
As at 01 January 2026	37,911,886,566	49,311,990,475	10,292,709,006	**97,516,586,047**
Charge for the period	1,521,520,706	70,967,070,471	90,642,243,831	**163,130,835,008**
As at 30 September 2026	39,433,407,272	120,279,060,946	100,934,952,837	**260,647,421,055**
Net book value				
As at 01 January 2026	11,372,472,867	1,697,048,907,281	3,574,890,253,957	**5,283,311,634,105**
As at 30 September 2026	11,848,952,161	1,962,273,836,810	3,484,248,010,126	**5,458,370,799,097**

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND32.8 billion which were fully amortized as at 30 September 2026 (01.01.2026: VND32.8 billion), but which are still in active use.

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Aircraft acquisition and related costs	18,049,554,247,641	12,348,645,045,399
Repair and maintenance	3,127,098,267,852	1,443,917,382,235
Aircraft Maintenance Hangar No. 3 and No. 4 at Long Thanh International Airport	889,362,075,721	18,763,412,300
Others	93,436,765,767	52,956,381,492
	22,159,451,356,981	13,864,282,221,426

13. DEFERRED EXPENSES

(a) Short-term

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tools	219,853,365,608	202,885,152,489
Software usage fee	21,521,110,602	19,700,536,821
Others	62,768,622,826	50,768,513,658
	304,143,099,036	273,354,202,968

13. DEFERRED EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	Prepayments for maintenance VND	Costs to make good on leased assets VND	Major inspection and overhaul expenditure VND	Rotating parts, tools and instruments VND	Aircraft lease expenses VND	Others VND	Total VND
As at 01 January 2026	5,324,416,490,490	507,426,129,959	963,880,580,012	1,427,728,682,804	2,158,465,073,164	1,926,943,147,511	12,308,860,103,940
Increase	559,010,154,380	105,172,000,000	1,131,876,593,172	666,155,845,384	-	1,371,858,716,610	3,834,073,309,546
Allocation	(355,824,839,244)	(93,343,552,098)	(321,420,758,460)	(241,866,929,638)	(178,649,483,175)	(455,961,569,499)	(1,647,067,132,114)
As at 30 September 2026	5,527,601,805,626	519,254,577,861	1,774,336,414,724	1,852,017,598,550	1,979,815,589,989	2,842,840,294,622	14,495,866,281,372

14. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30.09.2026		01.01.2026	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Short-term trade accounts payable	7,817,161,750,789	7,817,161,750,789	4,698,091,387,862	4,698,091,387,862

15. TAXES

	As at 01.01.2026 VND	Receivable/payable during the period VND	Payment/net-off during the period VND	Refund during the period VND	As at 30.09.2026 VND
a) Tax receivables					
Deductible VAT	-	894,674,287,698	(894,674,287,698)	-	-
Foreign contractor tax	2,762,419,838	23,782,240,947	(24,079,439,840)	-	2,465,220,945
Deductible foreign goods, services tax	8,468,268,382	88,543,793,258	(25,593,726,868)	(70,768,822,772)	649,512,000
	11,230,688,220	1,007,000,321,903	(944,347,454,406)	(70,768,822,772)	3,114,732,945
b) Tax payables					
Corporate income tax	27,212,104,355	-	(27,212,104,355)	-	-
VAT	2,692,700,907	1,427,699,513,347	(1,230,401,317,418)	-	199,990,896,836
Personal income tax	60,655,920,552	257,406,996,178	(301,453,363,679)	(16,607,075,051)	2,478,000
Foreign goods, services tax	-	85,794,400,440	(85,794,400,440)	-	-
Foreign contractor tax	6,926,682,745	103,914,695,166	(110,841,377,911)	-	-
Other taxes	-	313,185,042,028	(313,185,042,028)	-	-
	97,487,408,559	2,188,000,647,159	(2,068,887,605,831)	(16,607,075,051)	199,993,374,836

For the nine-month period ended 30 September 2026, the Company contributed a total of VND 5,933 billion to the State Budget, comprising direct taxes, indirect taxes, and fees and charges paid to government authorities and State-owned corporations.

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Technical tools and equipments and aircraft, flight operation expenses	2,136,409,216,158	1,969,280,833,214
Interest expense	909,938,054,409	470,855,876,112
Others	418,584,572,550	305,903,551,810
	3,464,931,843,117	2,746,040,261,136

17. SHORT-TERM DEFERRED REVENUE

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Passenger transportation and ancillary services revenue received in advance, to be realised within next 12 months	3,446,540,623,162	5,032,491,014,512
Others	4,981,374,777	146,312,000,780
	3,451,521,997,939	5,178,803,015,292

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Airport fees received on behalf from passengers	589,012,042,239	826,885,673,177
Airport fees and charges payables to airports	490,105,768,648	351,269,395,710
Others	2,297,520,539,264	1,998,685,910,568
	3,376,638,350,151	3,176,840,979,455

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

19.1. BORROWINGS

(a) Short-term

	As at 01.01.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	Revaluation VND	As at 30.09.2026 VND
Borrowings from banks (*)	19,532,845,646,254	35,966,553,329,071	(30,304,899,669,677)	(159,115,687,990)	25,035,383,617,658
Current portion of long-term borrowings (Note 19.1(b)(*))	1,073,737,760,410	1,363,654,857,893	(818,914,036,056)	(7,857,020,507)	1,610,621,561,740
Current portion of long-term bonds (Note 19.1(b)(**))	5,000,000,000,000	-	(5,000,000,000,000)	-	-
Borrowings from others	210,000,000,000	1,259,265,794,416	-	(14,869,412,948)	1,454,396,381,468
	25,816,583,406,664	38,589,473,981,380	(36,123,813,705,733)	(181,842,121,445)	28,100,401,560,866

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

19.1. BORROWINGS (continued)

(a) Short-term (continued)

(*) Borrowings from banks

Details of short-term borrowings were as follows:

Lenders	Currency	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	USD	10,183,322,136,284	6,649,600,031,726
Vikki Digital Bank Limited	VND, USD	2,196,003,932,093	3,096,059,187,875
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade	VND, USD	2,656,394,917,048	2,677,183,080,438
Military Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	2,875,343,588,474	3,029,396,409,721
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	VND	1,589,076,534,433	901,096,478,284
Bank for Investment and Development of Vietnam	VND, USD	990,438,444,402	997,885,678,537
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	VND	1,564,668,262,728	1,267,754,794,445
Woori Bank Vietnam Limited, Ho Chi Minh City Branch	VND	649,437,143,092	648,381,796,137
HSBC Bank (Viet Nam) Limited	VND	95,006,972,106	83,008,923,504
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	-	121,677,100,558
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	VND, USD	918,985,876,982	60,802,165,029
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	1,260,642,386,336	-
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	USD	56,063,423,680	-
		25,035,383,617,658	19,532,845,646,254

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

19.1. BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	As at 01.01.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	Revaluation VND	As at 30.09.2026 VND
Borrowings from banks (*)	10,840,868,567,150	3,097,162,191,978	(1,363,654,857,893)	(13,926,455,116)	12,560,449,446,119
Straight bonds (**)	29,500,000,000,000	-	-	-	29,500,000,000,000
Bond issuance costs	(457,004,950,897)	-	159,207,103,274	-	(297,797,847,623)
	39,883,863,616,253	3,097,162,191,978	(1,204,447,754,619)	(13,926,455,116)	41,762,651,598,496

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

19.1. BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)
(*) Borrowing from banks

Lenders	Currency	Maturity	As at 30.09.2026		As at 01.01.2026	
			Current portion VND	Long-term VND	Current portion VND	Long-term VND
Military Commercial Joint Stock Bank (i)	USD	2028	75,128,240,000	77,771,591,819	76,335,038,000	117,188,369,442
Military Commercial Joint Stock Bank (ii)	VND	2037	297,484,220,996	3,123,584,320,468	148,793,621,666	1,636,729,838,318
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (iii)	VND	2036	184,543,227,008	1,707,024,849,828	184,543,227,008	1,845,432,270,084
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (iv)	VND	2037	260,147,318,668	2,666,510,016,331	260,147,318,668	2,861,620,505,332
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (v)	VND	2037	126,413,043,480	1,232,527,173,910	126,413,043,480	1,327,336,956,520
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (vi)	VND	2037	147,162,476,088	1,508,415,379,888	147,162,476,088	1,618,787,236,954
Bank for Investment and Development of Vietnam (vii)	VND	2037	130,343,035,500	1,336,016,113,875	130,343,035,500	1,433,773,390,500
Bank SinoPac acting through its Hong Kong Branch (incorporated in Taiwan with limited liability) (viii)	USD	2028	389,400,000,000	908,600,000,000	-	-
			1,610,621,561,740	12,560,449,446,119	1,073,737,760,410	10,840,868,567,150

Terms and conditions of long-term borrowings were as follows:

(i) The principal balance is repayable semi-annually, with the final repayment due in June 2028.
(ii) The principal balance is repayable semi-annually, with the final repayment due in December 2037.
(iii) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2036.
(iv) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2037.
(v) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in April 2037.
(vi) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2037.
(vii) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in November 2037.
(viii) This principal loan balance is repayable in installments at the 12th, 18th, and 24th months from the date of the first disbursement, with the final repayment due in June 2028.

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

19.1. BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)

(**) Straight bond

Terms and conditions of long-term bonds were as follows:

	Currency	Year of maturity	30.09.2026		01.01.2026	
			Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND	Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (i)	VND	2026	-	-	5,000,000,000,000	-
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (ii)	VND	2028	-	6,000,000,000,000	-	6,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (iii)	VND	2028	-	3,000,000,000,000	-	3,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (iv)	VND	2029	-	2,000,000,000,000	-	2,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (v)	VND	2029	-	8,000,000,000,000	-	8,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (vi)	VND	2030	-	2,000,000,000,000	-	2,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (vii)	VND	2030	-	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (viii)	VND	2030	-	5,000,000,000,000	-	5,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 84 months (ix)	VND	2032	-	2,500,000,000,000	-	2,500,000,000,000
			-	29,500,000,000,000	5,000,000,000,000	29,500,000,000,000

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

19.1. BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)

(**) Straight bond (continued)

(i) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(ii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 12% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month personal deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(iii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% until the maturity date.

(iv) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(v) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 11% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 4% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 11% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(vi) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(vii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.722% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 9.722% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(viii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 10% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(ix) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 10% in the following semi-annual periods until the maturity date.

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

19.2 FINANCE LEASE LIABILITIES

Details of finance lease liabilities are as follows:

	30.09.2026		
	Principal VND	**Lease interest expense VND**	**Total VND**
Under 1 year	324,383,091,736	329,496,107,398	653,879,199,134
From 1 to 5 years	1,298,067,339,461	954,698,955,192	2,252,766,294,653
Over 5 years	1,469,956,235,529	271,745,197,011	1,741,701,432,540
	3,092,406,666,726	1,555,940,259,601	4,648,346,926,327

	01.01.2026		
	Principal VND	**Lease interest expense VND**	**Total VND**
Under 1 year	329,560,875,730	362,465,006,020	692,025,881,750
From 1 to 5 years	1,318,743,336,660	1,080,782,763,462	2,399,526,100,122
Over 5 years	1,740,943,006,638	412,993,968,326	2,153,936,974,964
	3,389,247,219,028	1,856,241,737,808	5,245,488,956,836

As at 30 September 2026, the balance of financial lease liabilities with principal repayments is USD119.1 million (01.01.2026: USD128.4 million).

20. PROVISION

Movements of provisions during the period were as follows:

	Provision for maintenance expenses VND	**Provision to make good on leased assets VND**	**Total VND**
As at 01 January 2026	18,366,875,470,052	1,662,326,011,852	20,029,201,481,904
Provision made during the period	1,325,459,824,310	106,059,034,847	1,431,518,859,157
Utilized of provision	(769,437,789,998)	-	(769,437,789,998)
As at 30 September 2026	18,922,897,504,364	1,768,385,046,699	20,691,282,551,063
Short-term	2,129,385,864,737	96,456,183,474	2,225,842,048,211
Long-term	16,793,511,639,627	1,671,928,863,225	18,465,440,502,852
	18,922,897,504,364	1,768,385,046,699	20,691,282,551,063

21. BONUS AND WELFARE FUNDS

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Beginning of the period/year	11,667,753,670	8,733,442,795
Others	2,768,231,607	2,934,310,875
End of the period/year	14,435,985,277	11,667,753,670

22. DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	4,464,335,148,925	4,314,954,776,796
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	445,168,409,642	517,059,067,002
	4,909,503,558,567	4,832,013,843,798

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Deferred tax liabilities:		
Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months	(3,437,345,083,561)	(3,444,749,641,784)
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	(2,517,388,014,847)	(2,228,184,457,641)
	(5,954,733,098,408)	(5,672,934,099,425)
Net-off	4,909,503,558,567	4,832,013,843,798
Net deferred income tax (liabilities)/assets	(1,045,229,539,841)	(840,920,255,627)

22. DEFERRED INCOME TAX (continued)

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, are as follows:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Beginning of the period/year	(840,920,255,627)	(374,441,573,362)
Income statement charged period/year	(204,309,284,214)	(466,478,682,265)
End of the period/year	(1,045,229,539,841)	(840,920,255,627)

The Company uses tax rate of 20% to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities in 2026 (2025: 20%)

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities mainly include temporary differences related to deductible temporary differences, taxable temporary differences and tax losses carried forward.

Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilized.

Tax losses may be carried forward to offset future taxable income within five consecutive years from the year following the year in which the loss was incurred. The estimated tax losses that may be offset against the Company's future taxable income as at 30 September 2026 amounted to VND 3,856,235,241,774. The actual amount of tax losses arising from the post - Covid to be carried forward for tax purposes will depend on the examination and approval by the tax authorities.

23. OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	30.09.2026		01.01.2026	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	769,092,961	-	591,611,334	-
Number of shares issued	769,092,961	-	591,611,334	-
Number of existing shares in circulation	769,092,961	-	591,611,334	-

(b) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 01 January 2026	591,611,334	5,916,113,340,000
New shares issued	177,481,627	1,774,816,270,000
As at 30 September 2026	769,092,961	7,690,929,610,000

Par value per share: VND10,000.

Each share is entitled to one vote at the Shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

24. MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
As at 01 January 2025	5,416,113,340,000	247,483,117,899	171,094,721,789	**5,834,691,179,688**
Capital increased during the year	500,000,000,000	4,499,900,000,000	-	**4,999,900,000,000**
Profit for the year	-	-	1,967,765,062,769	**1,967,765,062,769**
As at 01 January 2026	5,916,113,340,000	4,747,383,117,899	2,138,859,784,558	**12,802,356,242,457**
Stock dividend payout (*)	1,774,816,270,000	-	(1,774,816,270,000)	-
Profit for the period	-	-	1,466,509,581,701	**1,466,509,581,701**
As at 30 September 2026	7,690,929,610,000	4,747,383,117,899	1,830,553,096,259	**14,268,865,824,158**

(*) Pursuant to Resolution No. 01-26/VJC-ĐHĐCĐ-NQ dated 24 April 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the Plan for issuance of shares to pay the 2025 dividend. Pursuant to Resolution No. 35-26/VJC-HĐQT-NQ dated 22 June 2026, the Board of Directors approved the results of the share issuance to pay the 2025 dividend. Pursuant to Official Letter No. 5889/UBCK-QLCB dated 25 June 2026, the State Securities Commission of Vietnam (SSC) received the reporting documents regarding the results of the Company's 2025 share issuance for dividend. As at the date of the financial statement, the Company has completed the registration for the amendment of its Business Registration Certificate regarding the above-mentioned share issuance, which was issued by the Business Registration and Corporate Finance Division under the Hanoi Department of Finance - Business Registration and Corporate Finance Division.

25. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

	30.09.2026	01.01.2026
USD	47,041,945	22,299,813
SGD	168,872	46,839
MYR	1,135,970	1,135,970
KRW	2,310,137,585	4,915,475,756
JPY	225,924,981	240,481,494
EUR	2,039,229	12,723
TWD	233,100	233,100
HKD	94,059	86,598
GBP	1,655	1,655
IDR	3,273,814,079	1,499,610,145
THB	4,104,250	506,479
CNY	6,730,325	10,738,133
INR	231,623,029	157,944,543
MMK	2,864,650	2,864,650
AUD	3,851,788	8,672,658

26. NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Transportation revenue:		
- Domestic routes	3,731,710,571,269	3,927,453,497,409
- International routes	3,880,801,461,558	4,497,318,967,896
- Ancillary revenue	6,236,840,900,360	5,999,031,172,299
- Revenue from charter flights	3,008,283,732,362	1,432,366,860,799
	16,857,636,665,549	15,856,170,498,403
Revenue from arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines (i)	4,286,917,042,038	277,683,000,000
Aircraft dry leases (ii)	915,594,898,203	479,704,741,597
Other revenue	767,229,481,088	114,648,960,018
	22,827,378,086,878	16,728,207,200,018

(i) The Company undertakes sale and leaseback transactions involving aircraft and aircraft engines as a financing solution in the aviation industry to support business operations, while continuing to manage, use and operate these aircraft and aircraft engines and pay rent.

(ii) During the period, the Company recognised aircraft dry lease revenue arising from leases of aircraft without crew to partners for their operations, under which those partners sublease the aircraft to Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. for operations in Thailand.

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Costs of flight operation expenses	18,013,016,585,226	14,402,380,886,061
Cost for arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines	1,505,737,246,810	-
Depreciation and allocation	509,187,659,261	294,251,059,251
Others	749,001,040,384	47,791,987,112
	20,776,942,531,681	14,744,423,932,424

28. FINANCIAL INCOME

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Interest income from deposits and lendings	260,030,456,365	187,596,789,135
Foreign exchange gains	159,397,264,817	141,334,440,302
Others	35,659,094,057	31,043,318,150
	455,086,815,239	359,974,547,587

29. FINANCIAL EXPENSES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Interest expenses	1,068,718,401,601	928,197,656,655
Reversal provision for diminution in the value of trading securities	(5,000,000,000)	(9,500,000,000)
Others	204,856,693,830	110,172,328,861
	1,268,575,095,431	1,028,869,985,516

30. SELLING EXPENSES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Selling and commission expenses	375,018,343,128	358,214,561,930
Advertising and marketing expenses	190,361,410,794	216,132,030,943
Staff costs	35,964,684,638	58,397,382,195
Others	30,942,784,165	55,180,263,096
	632,287,222,725	687,924,238,164

31. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Staff costs	57,329,252,342	71,819,133,804
Rental expenses	11,021,025,788	15,683,566,665
Others	142,781,121,734	148,441,749,269
	211,131,399,864	235,944,449,738

32. COMPENSATION OF KEY MANAGEMENT

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Compensation of key management		
Board of Directors	1,412,393,935	1,067,804,760
Board of Management	1,593,300,000	1,908,800,000
	3,005,693,935	2,976,604,760
Remuneration of the Board of Directors		
Mrs. Nguyen Thi Phuong Thao	-	-
Mr. Dinh Viet Phuong	245,786,310	260,785,713
Mr. Nguyen Thanh Son	239,358,000	-
Mrs. Nguyen Thanh Ha	222,222,000	273,566,667
Mr. Philipp Rösler	-	-
Mrs. Ho Ngoc Yen Phuong	239,358,000	260,785,713
Mr. Nguyen Anh Tuan	215,325,000	272,666,667
Mr. Khuat Viet Hung	250,344,625	-
	1,412,393,935	1,067,804,760
Salaries, bonuses and other cash payments of Board of Management		
Chief Executive Officer	540,900,000	482,500,000
Vice President	1,052,400,000	1,426,300,000
	1,593,300,000	1,908,800,000

33. BUSINESS INCOME TAX

The corporate income tax rate ("Income tax") applicable to a company is 20% of the taxable profit, (in 2025: 20%). Current income tax is to be paid based on current taxable income. Taxable income differs from income reported in separate business performance reports because taxable income does not include taxable income items or expenses deducted for tax purposes for years and does not include non-taxable or non-deductible items for tax purposes.

34. COMPARATIVE

The comparative figures as at 01 January 2026 are carried forward from the financial data presented in the Company's separate financial statements as of and for the year ended 31 December 2025 which were audited. Certain corresponding figures in the prior period's separate financial statements have been reclassified to conform to the current period's presentation.

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*